CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL

Ngày 31/12/2025	11,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.4%	**-1.3%**	**-1.7%**

DT thuần
Q4/25
1,746
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 343| 24.4%
YoY: ▲ 488| 38.8%

LN thuần
Q4/25
11.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.60| 30.2%
YoY: ▲ 1.00| 9.8%

LN sau thuế
Q4/25
7.34
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.45| 6.6%
YoY: ▼2.86| -28.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
1.3%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE
2025
7.6%
YoY: +/-▲ 1.3%

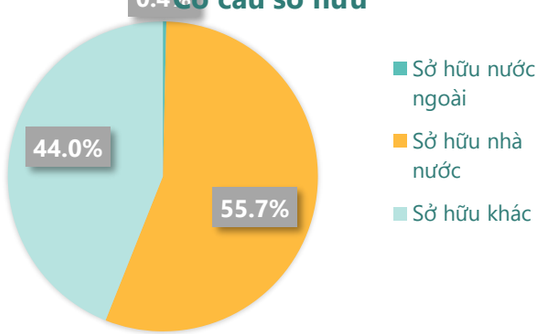
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,191 - 12,715
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	319
Số lượng CPLH (CP)	27,299,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,915
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.15
EPS	1,145
P/E	10.2

DT thuần
2025
5,765
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,530| 36.1%

LN thuần
2025
41.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.1| 41.8%

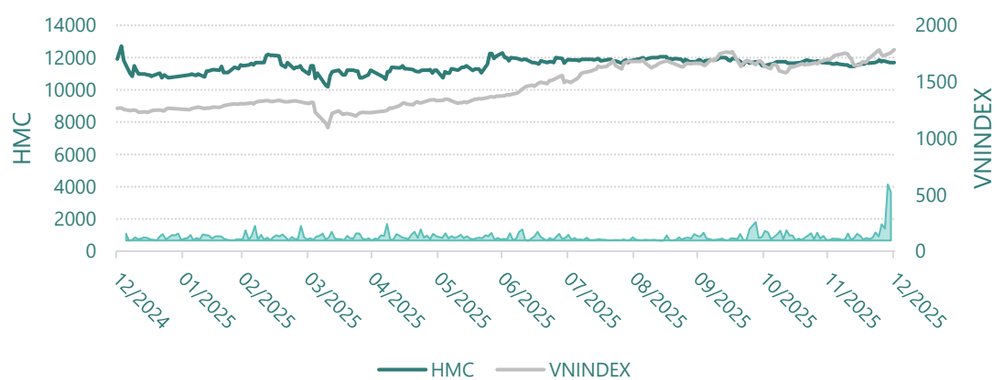
LN sau thuế
2025
31.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.70| 22.3%

Cơ cấu sở hữu

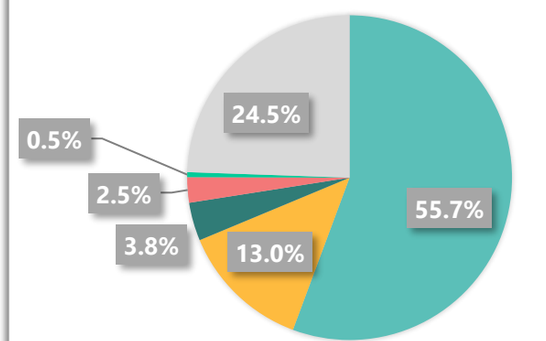


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

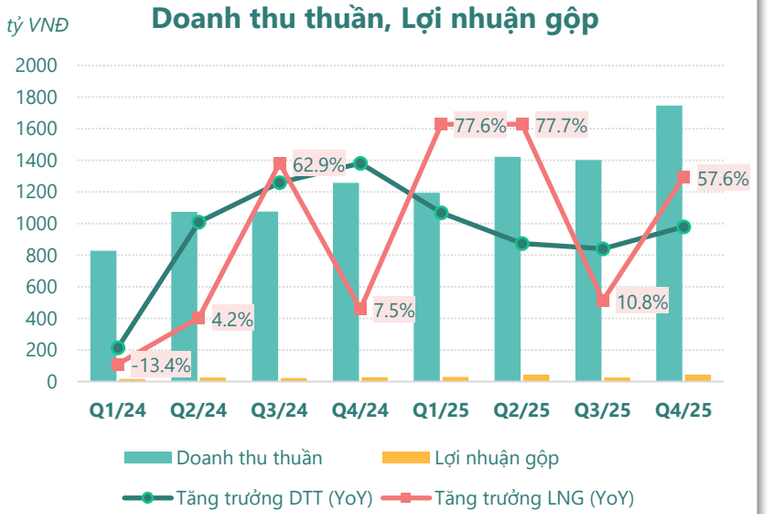


Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Nguyễn Thúy Ly (Thành viên HĐQT)
Lê Văn Hồng
Thái Thành Nam
Đặng Huy Hiệp
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

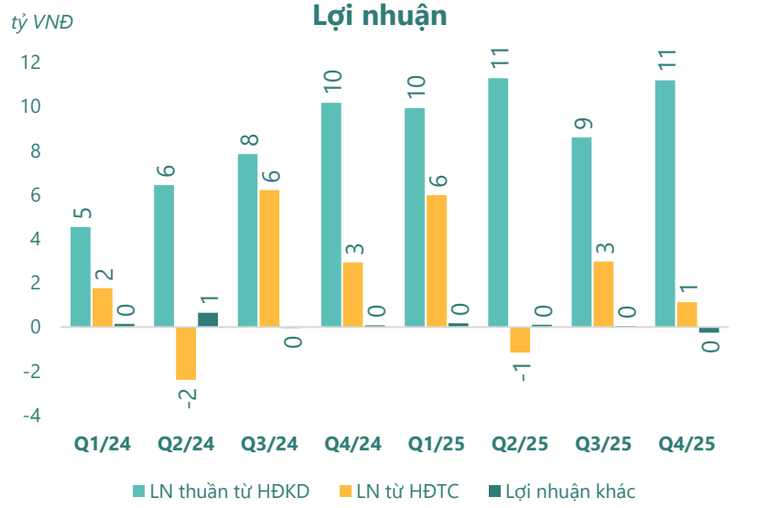
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



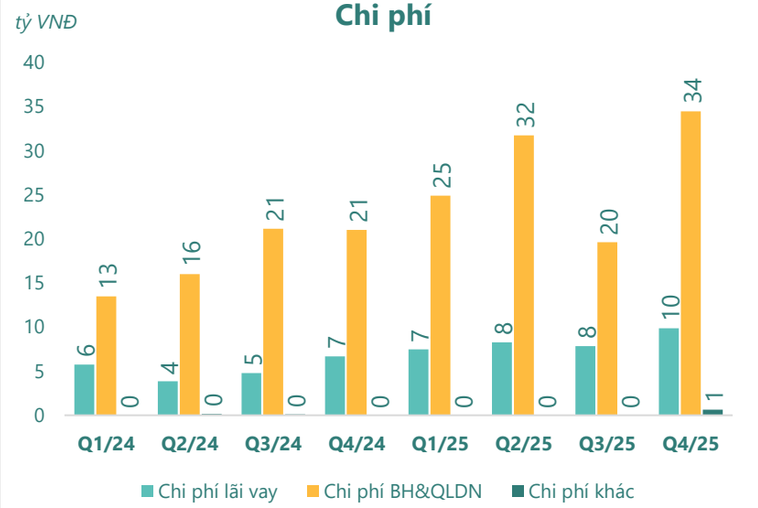
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



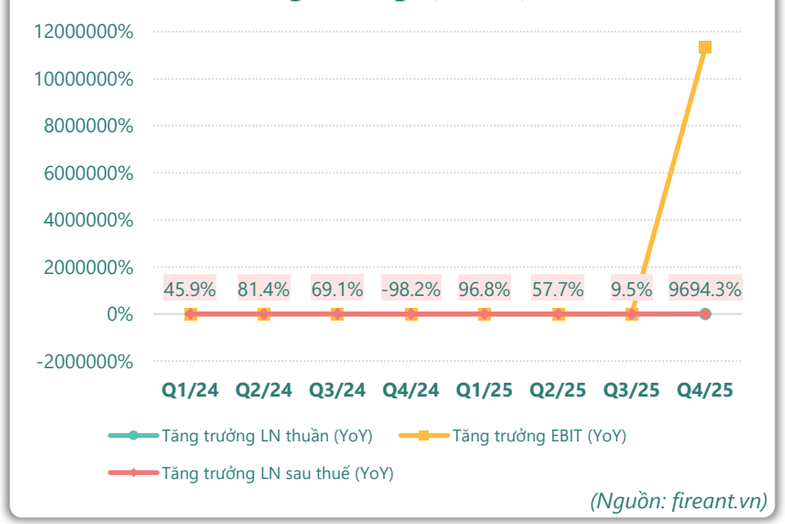
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



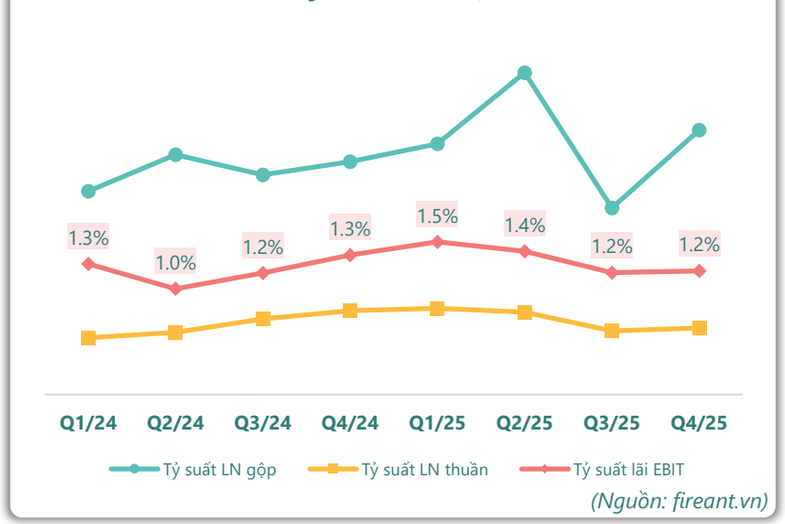
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



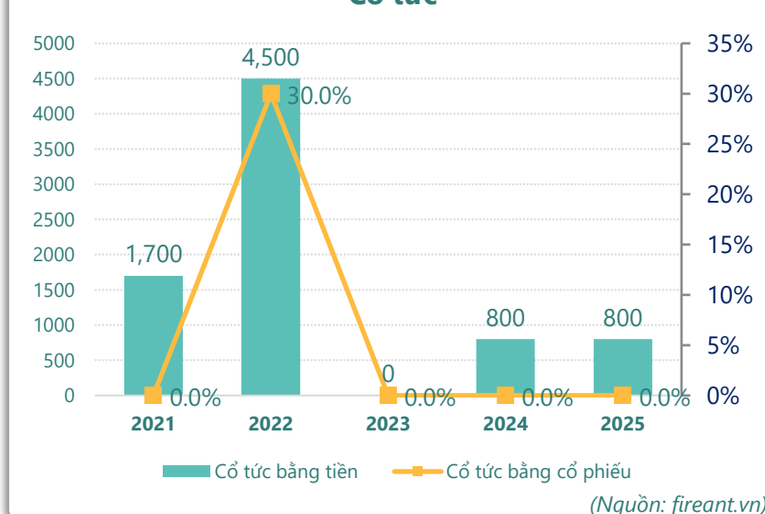
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

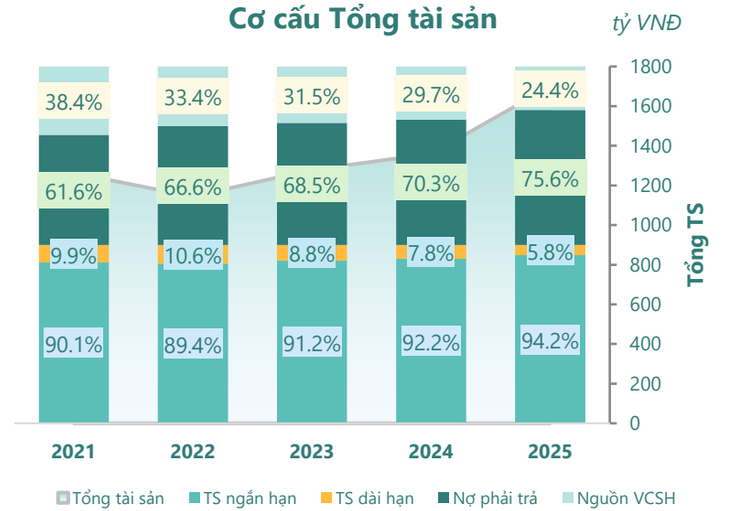
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

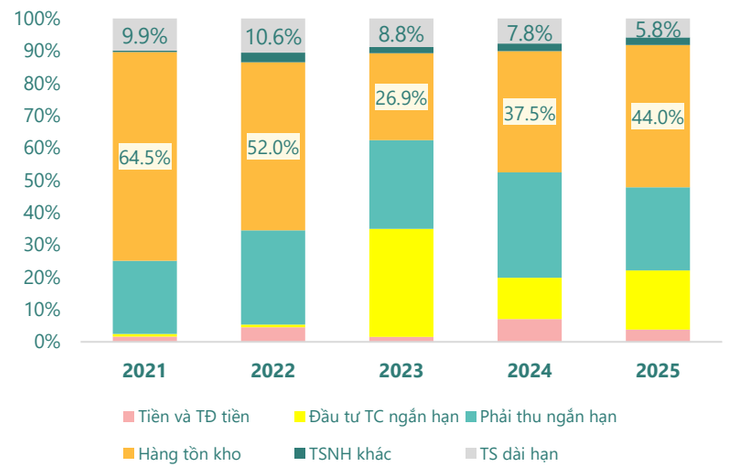
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



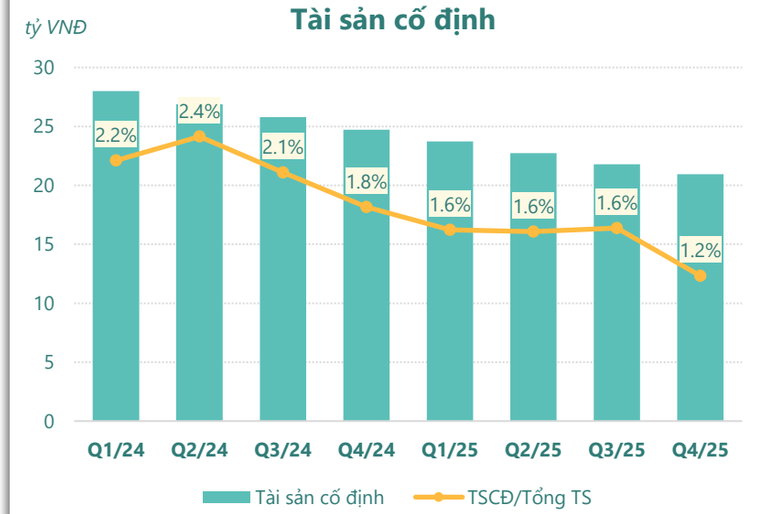
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



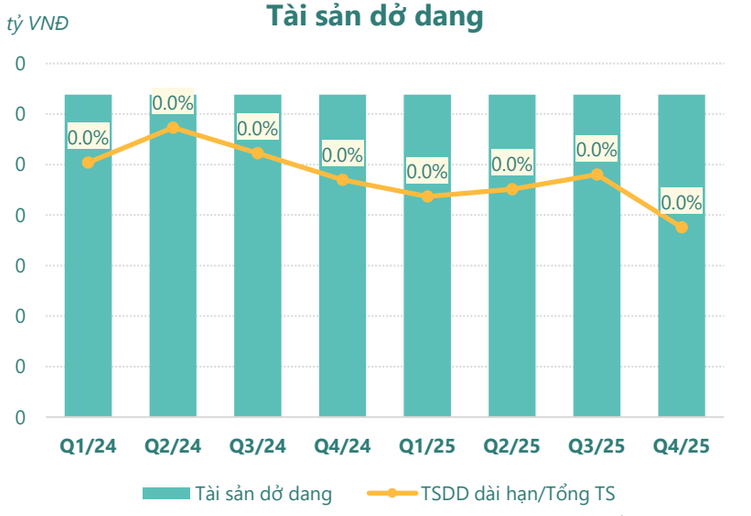
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



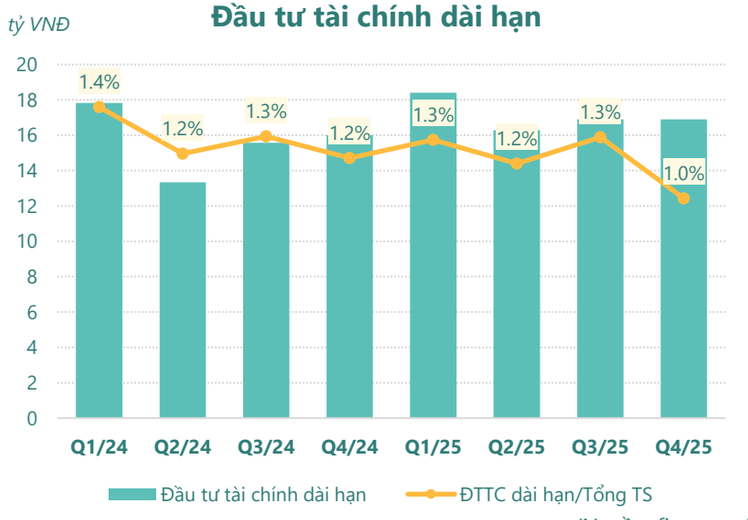
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



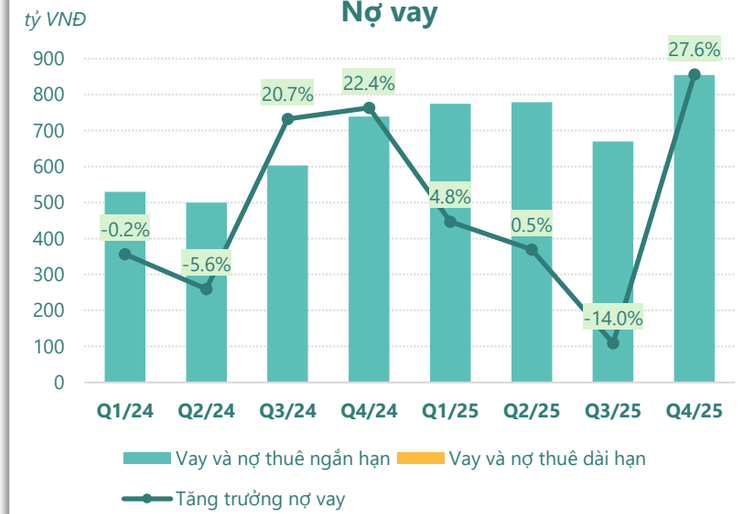
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

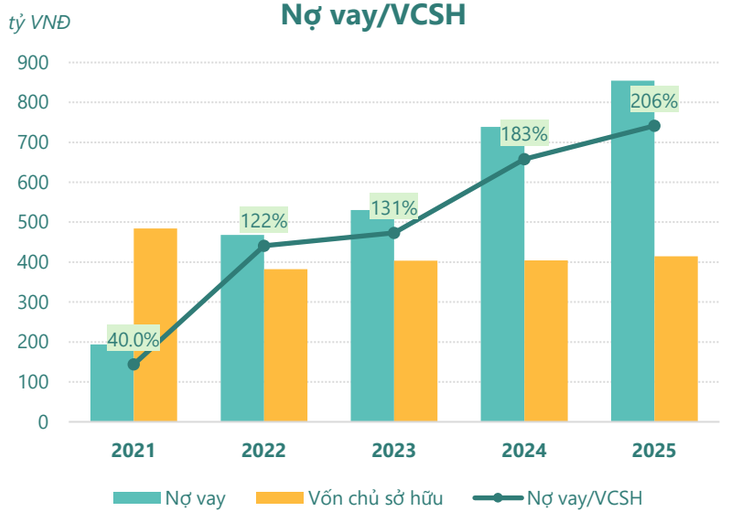
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

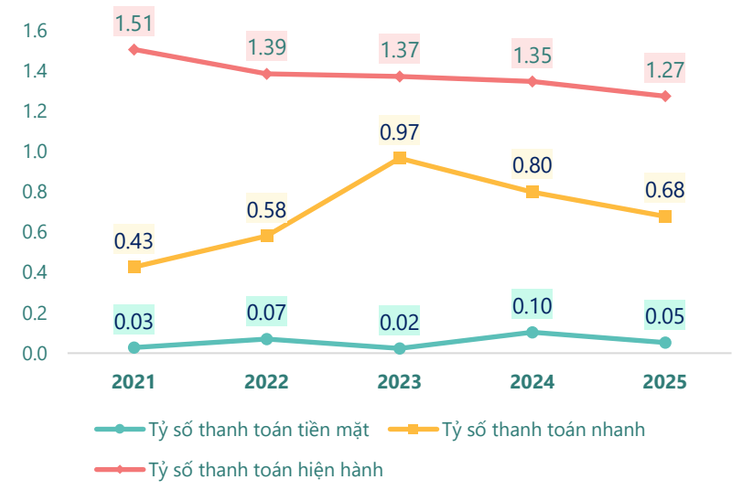
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



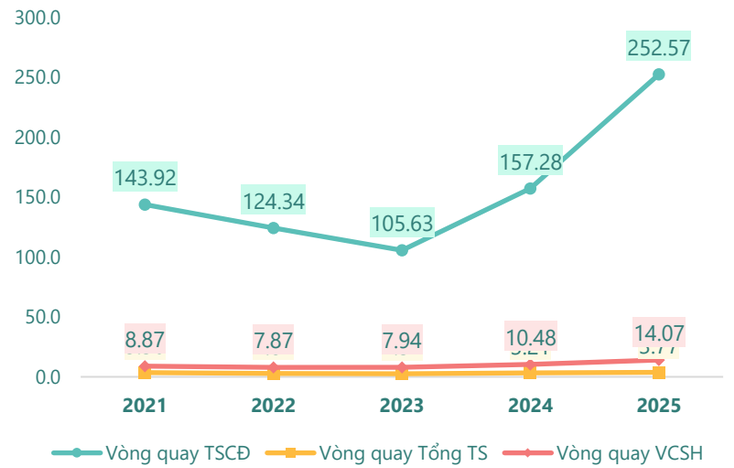
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



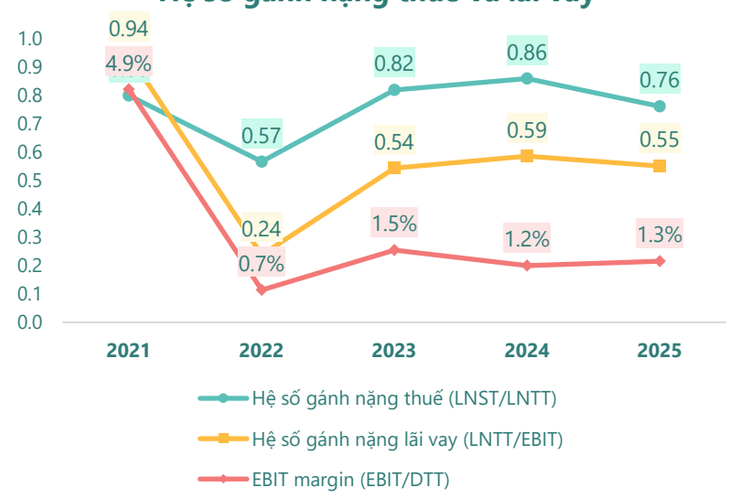
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



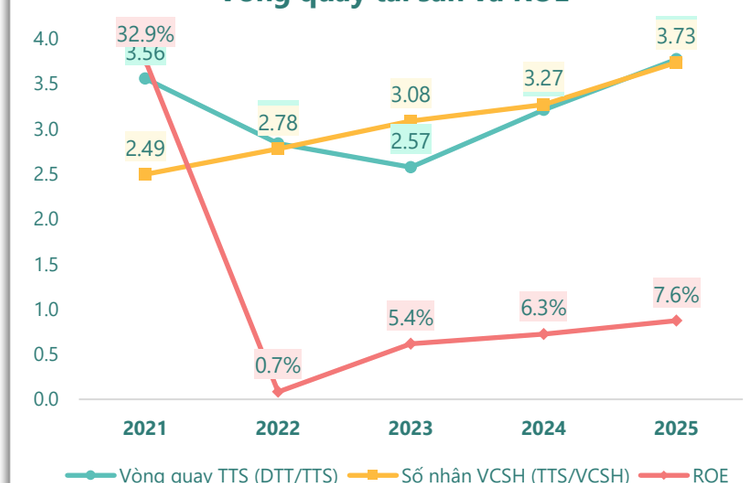
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



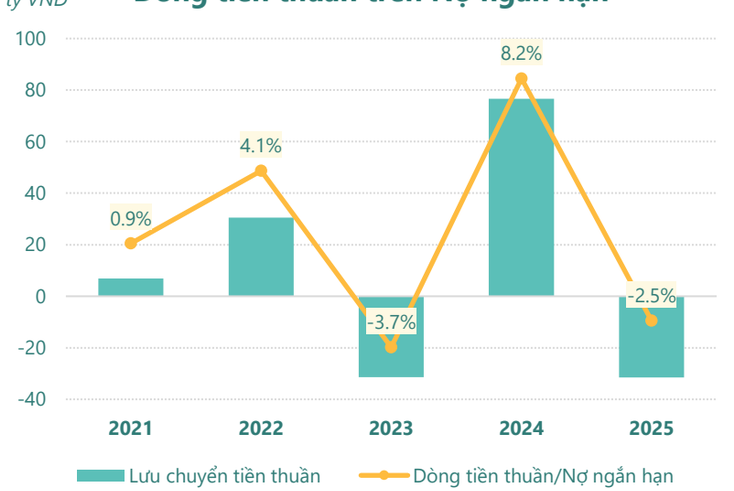
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,746**	**1,258**	**38.8%**	**5,765**	**4,235**	**36.1%**
Giá vốn hàng bán	1,701	1,230	38.3%	5,622	4,143	35.7%
Lợi nhuận gộp	44.5	28.3	57.4%	143	92.3	54.6%
Doanh thu HĐTC	14.2	9.24	54.1%	44.9	37.0	21.5%
Chi phí TC	13.1	6.30	108%	36.0	28.7	25.3%
Chi phí lãi vay	9.88	6.67	48.1%	33.5	21.1	58.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	22.5	14.9	51.1%	78.7	51.6	52.5%
Chi phí QLDN	**12.0**	**6.08**	**96.7%**	**32.1**	**20.1**	**59.6%**
LN thuần từ HĐKD	11.2	10.2	9.8%	41.0	28.9	41.8%
Lợi nhuận khác	**-0.26**	**0.08**	**-420%**	**0.08**	**0.85**	**-90.9%**
LN trước thuế	10.9	10.3	6.2%	41.1	29.8	38.0%
Lợi nhuận sau thuế	**7.34**	**10.2**	**-28.0%**	**31.3**	**25.6**	**22.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.34**	**10.2**	**-28.0%**	**31.3**	**25.6**	**22.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-49.7	-281	-93.8	97.9	169	-174
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.33	203	-9.92	-71.5	-37.8	-5.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	81.6	135	35.8	-17.8	-109	185
Tiền đầu kỳ	10.7	39.5	96.6	28.8	37.5	60.3
Lưu chuyển tiền thuần	**28.6**	**57.1**	**-68.0**	**8.67**	**22.8**	**5.04**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.14	-0.07	0.21	0.04	-0.03	-0.06
Tiền cuối kỳ	39.5	96.6	28.8	37.5	60.3	65.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,699**	**1,360**	**25.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,600	1,254	27.6%
Tiền và tương đương tiền	65.2	96.6	-32.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	310	173	79.7%
Phải thu ngắn hạn	437	444	-1.6%
Hàng tồn kho	748	510	46.7%
Tài sản ngắn hạn khác	40.3	31.5	28.1%
Tài sản dài hạn	**99.4**	**106**	**-6.1%**
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	20.9	24.7	-15.3%
Bất động sản đầu tư	61.5	65.1	-5.5%
Tài sản dở dang	0.01	0.01	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.9	15.9	6.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,284	955	34.4%
Nợ ngắn hạn	**1,256**	**931**	**34.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	854	739	15.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	322	169	90.7%
Nợ dài hạn	28.7	24.2	18.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**415**	**404**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**415**	**404**	**2.6%**
Vốn điều lệ	273	273	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)